

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCO)

CTCP Công nghiệp Thủy Sản

Ngày 31/12/2024	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.4%	13.5%

DT thuần 2024
19.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.20 -26.5%

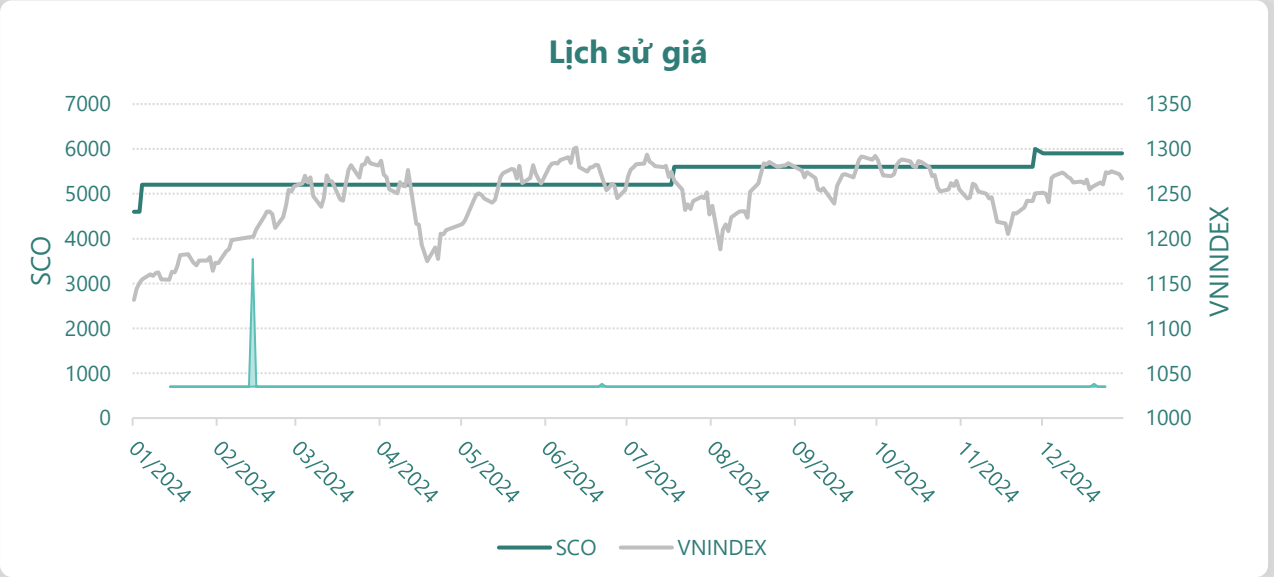
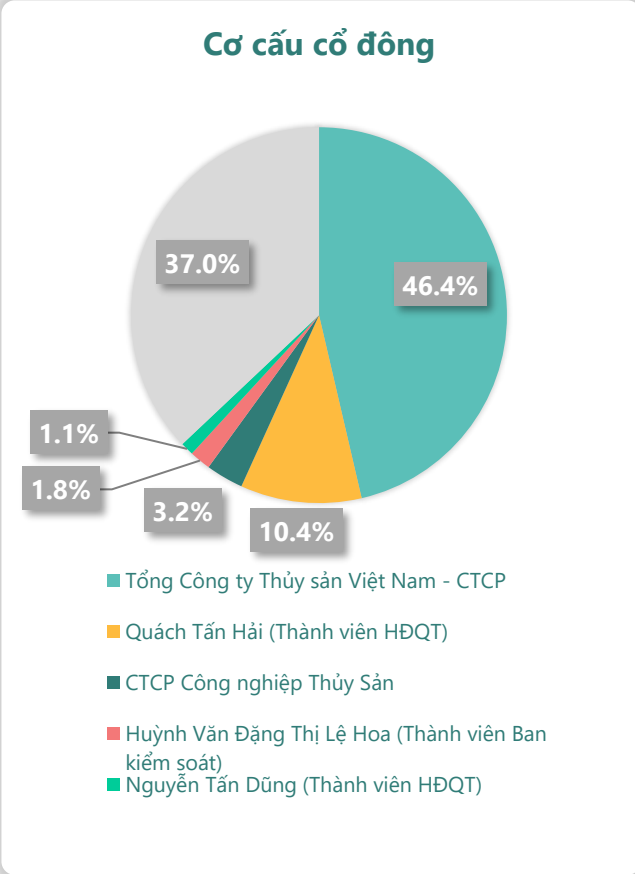
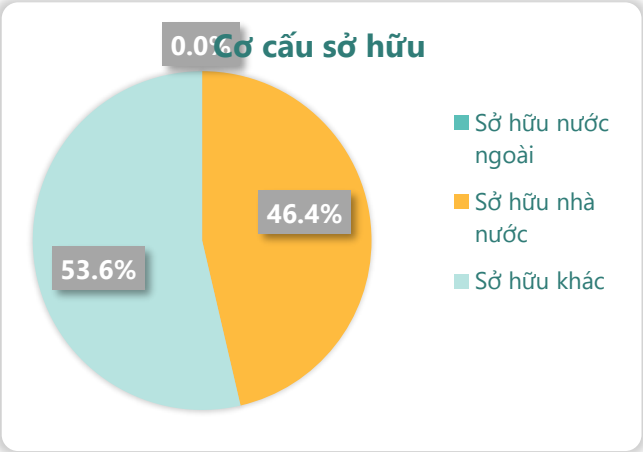
LN thuần 2024
2.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.95 -47.4%

LN sau thuế 2024
2.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.74 -75.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.0%
YoY: +/-▼ 24.1%

ROE 2024
-2.7%
YoY: +/-▲ 7.7%

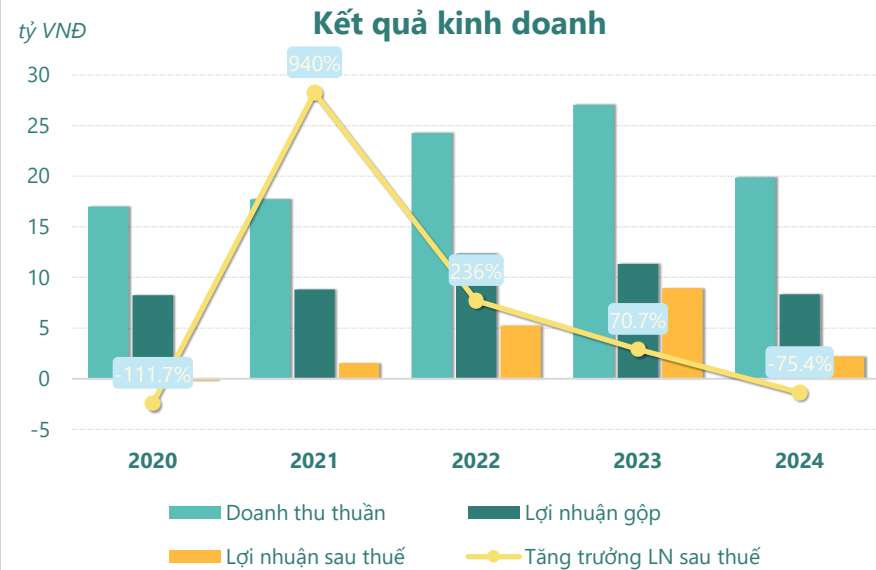
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	4,064,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **SCO** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.5%** chỉ còn **19.89** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.4%** chỉ còn **2.19** tỷ đồng.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-2.74%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

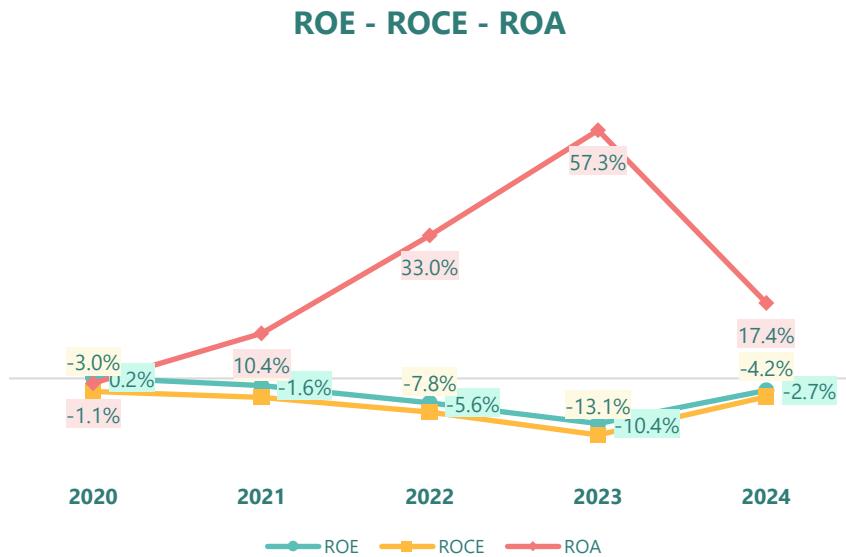
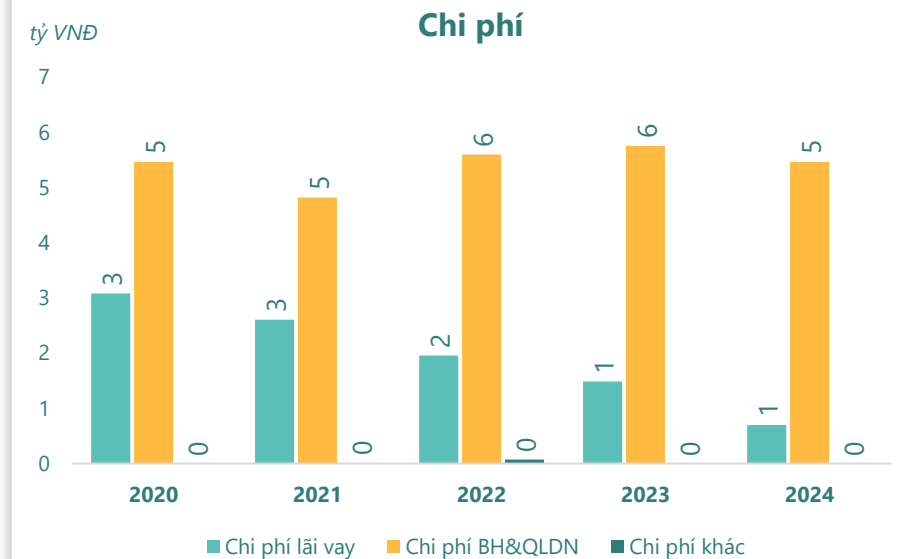
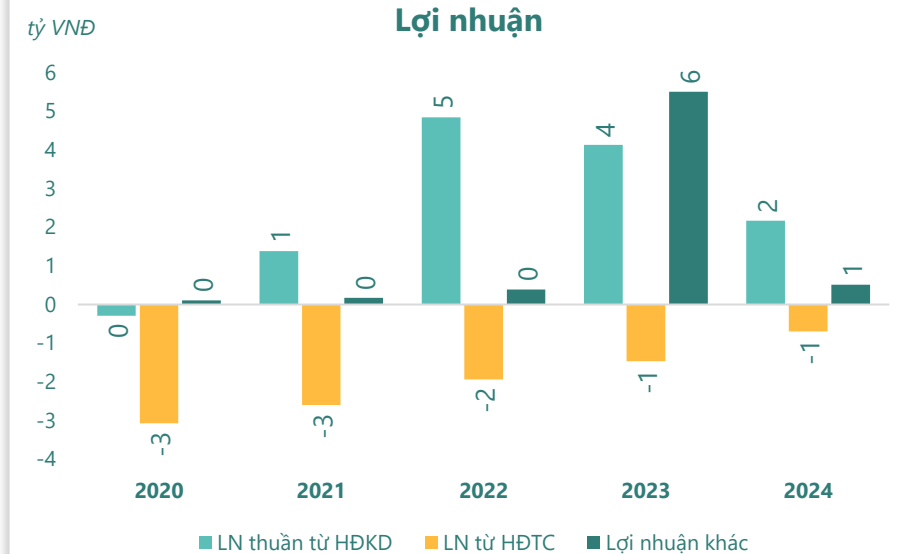
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SCO** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.17** tỷ đồng, **giảm đi 1.96** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.44 tỷ đồng) là 0.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SCO năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.74%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

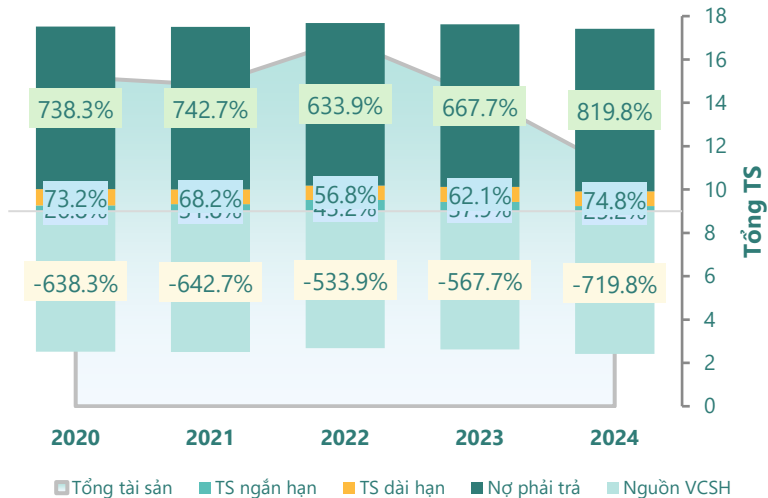


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

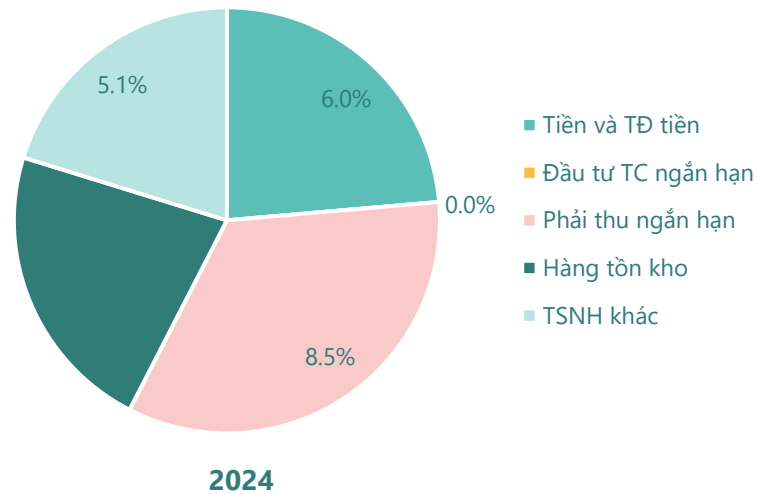
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

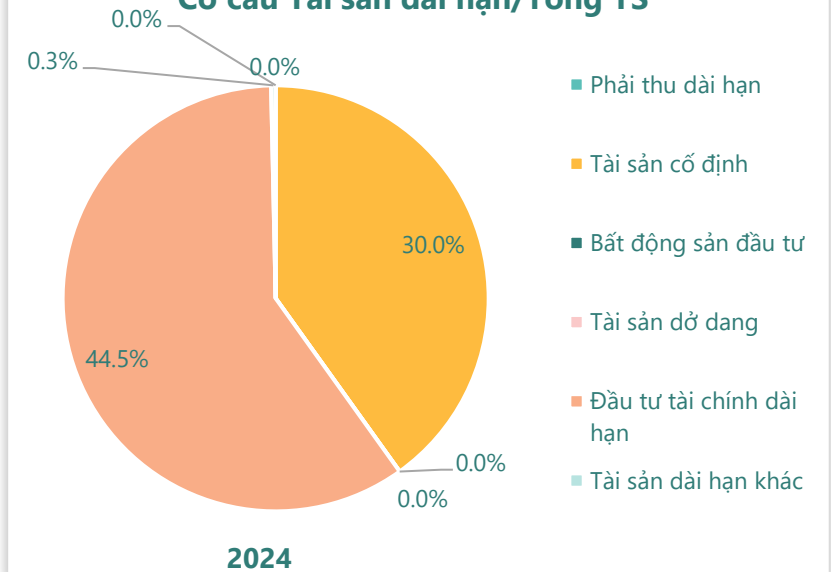
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCO** năm 2024 đạt **10.98** tỷ đồng, giảm **23.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 820%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SCO năm 2024 giảm **49.0%** so với năm trước, đạt **2.76** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.55%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.95% trên tổng tài sản.

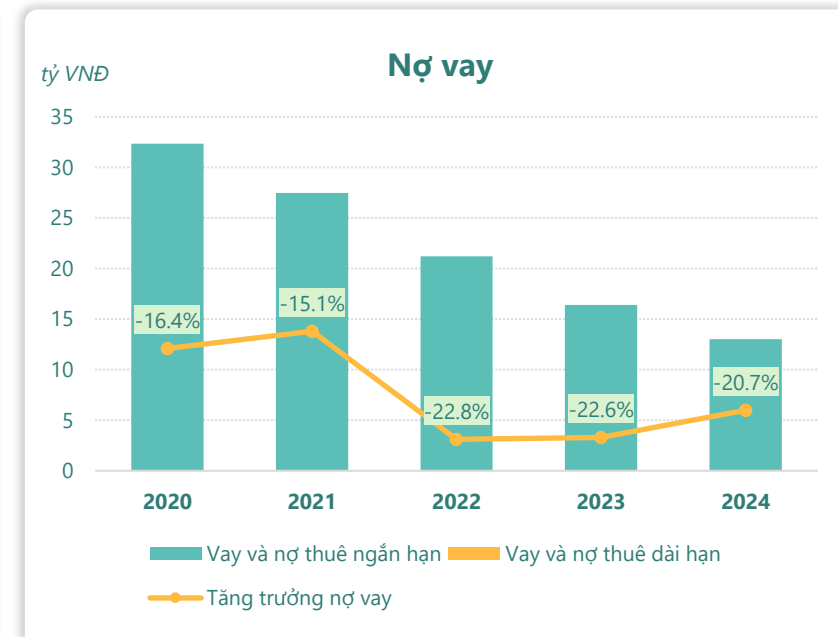
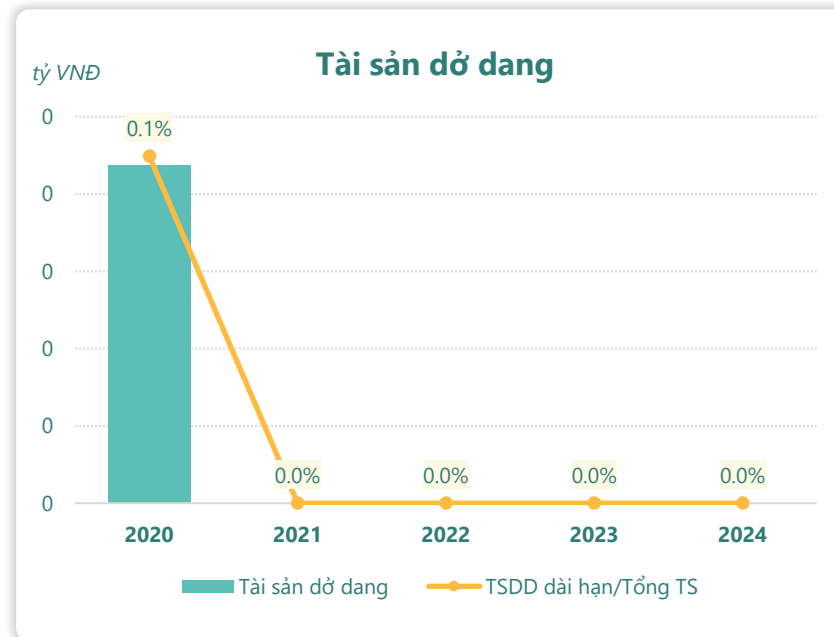
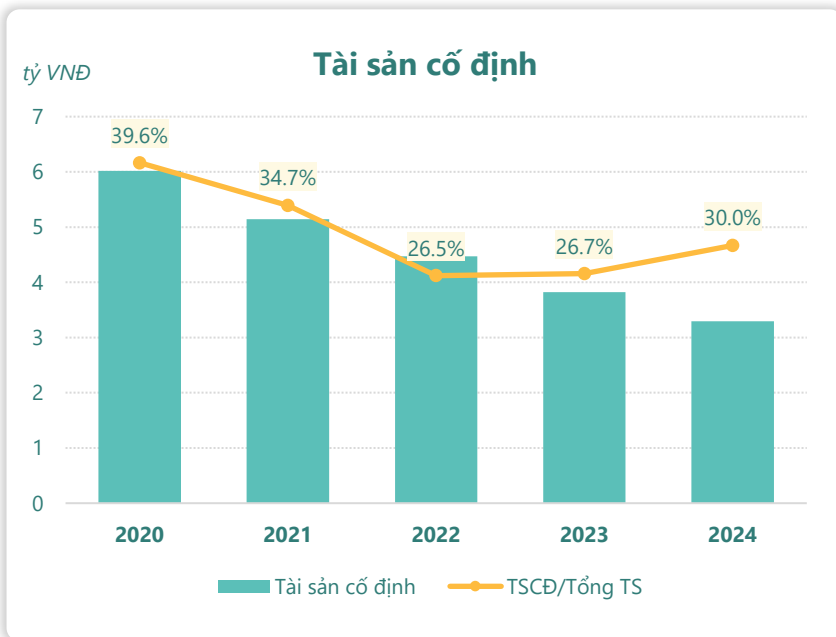
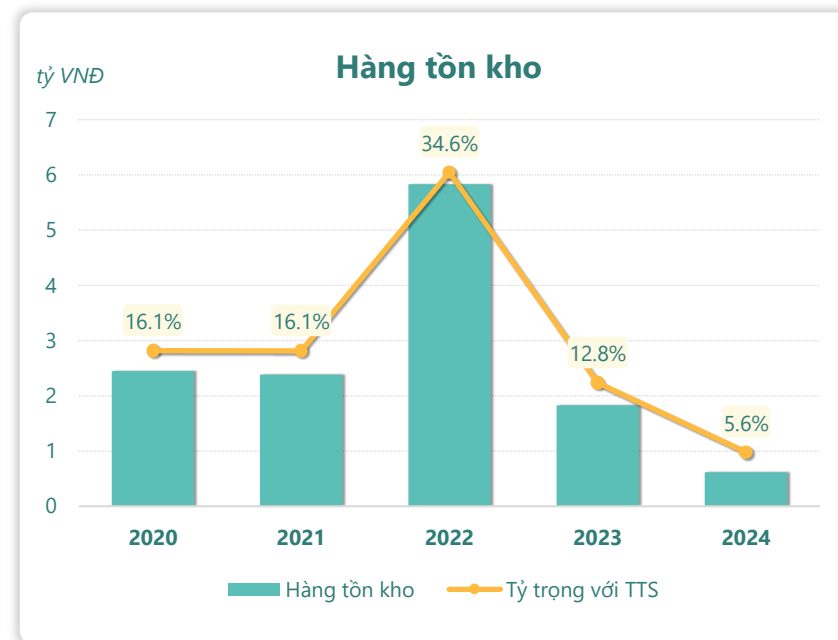
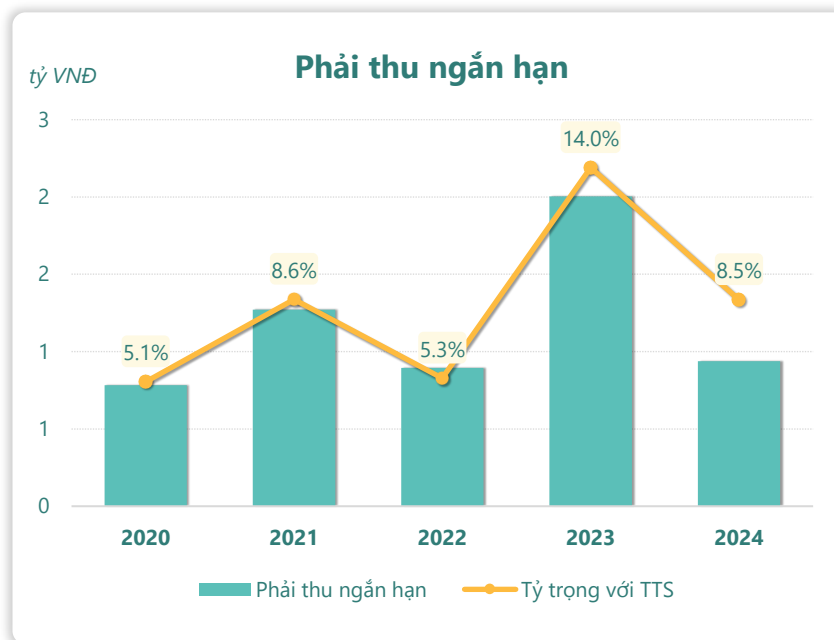
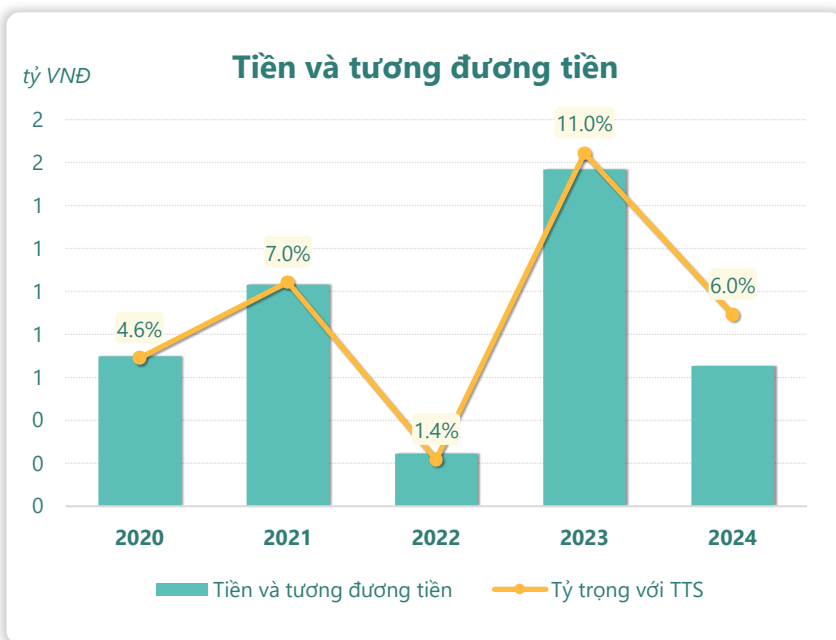
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **8.21** tỷ đồng giảm **7.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **44.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 30.0%.

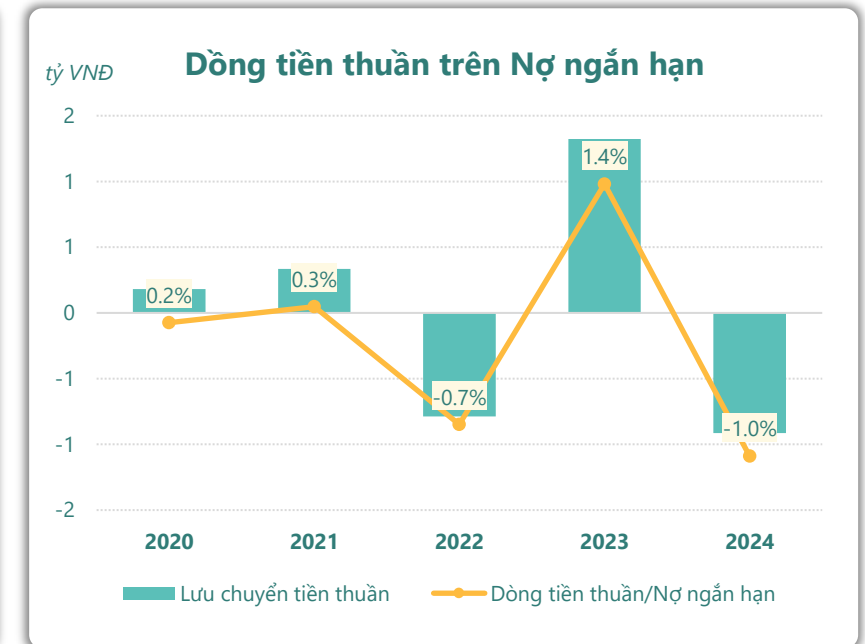
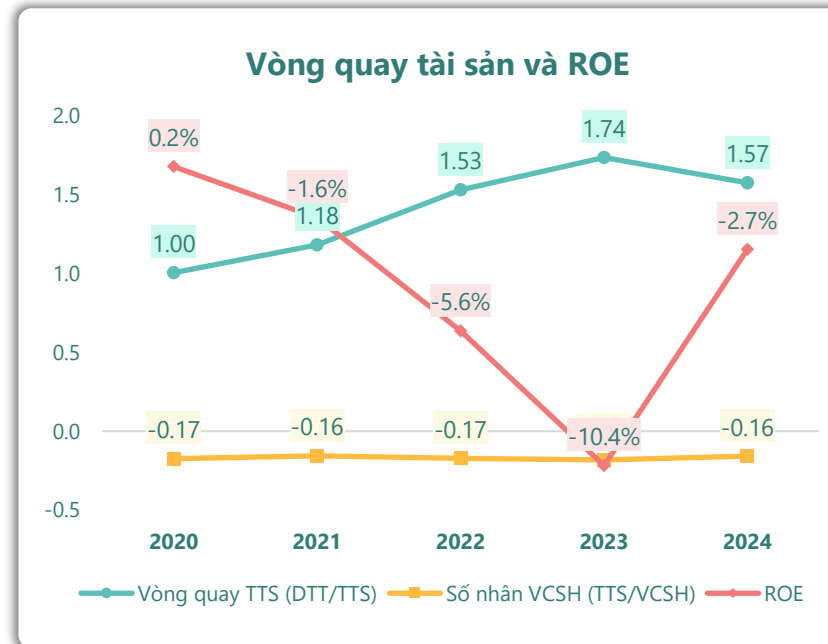
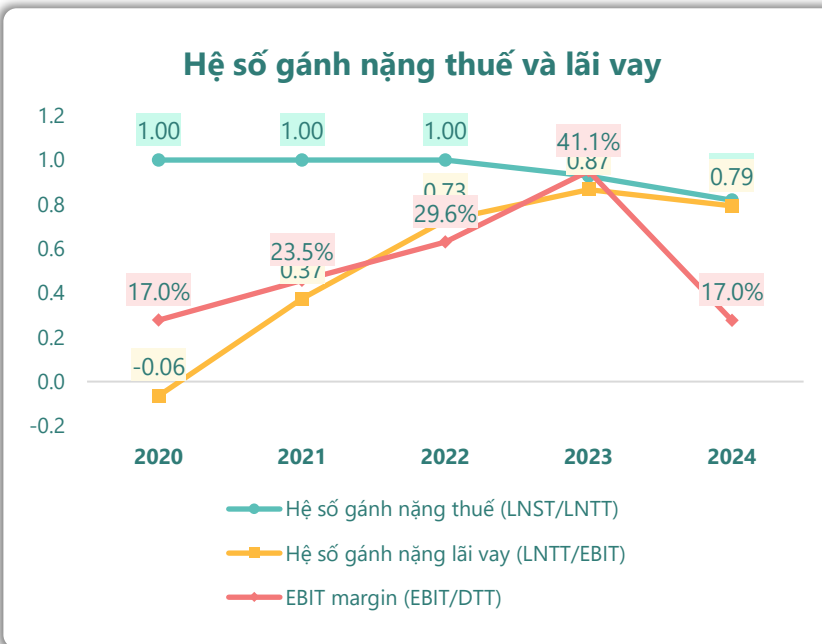
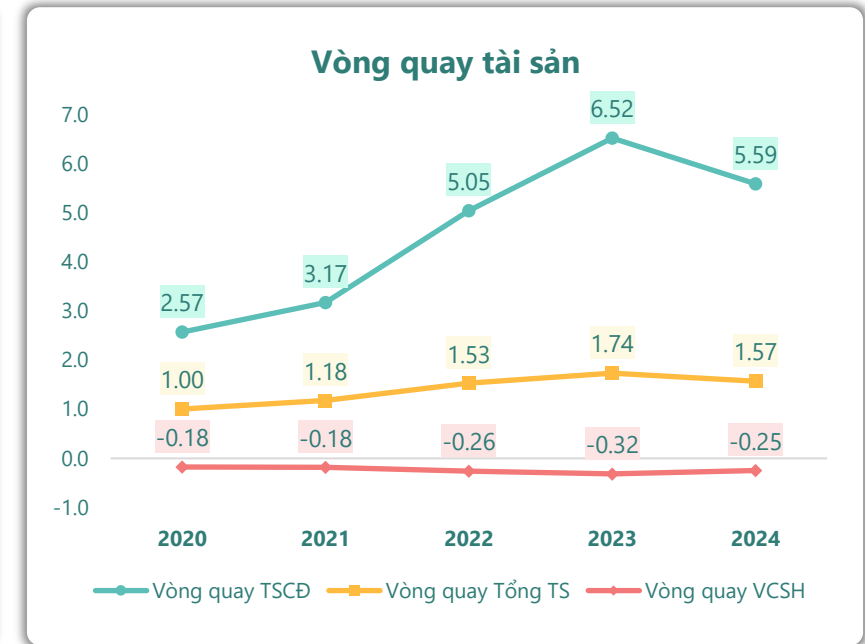
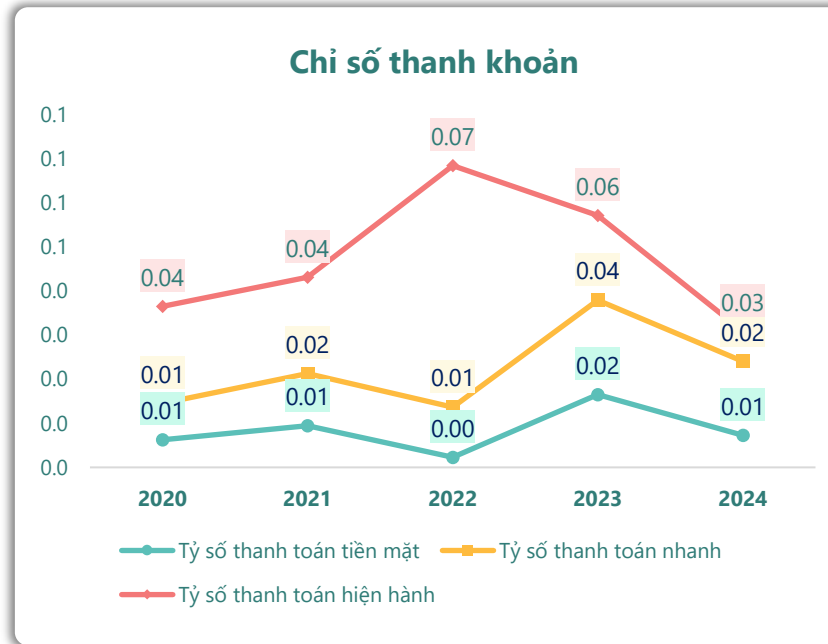
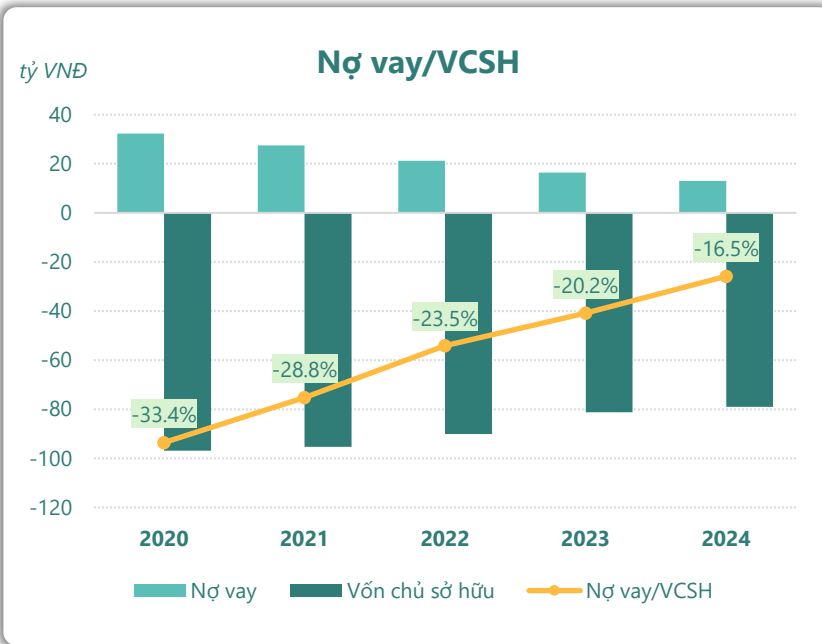
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17.7	24.3	27.1	19.9
Giá vốn hàng bán	8.91	11.9	15.7	11.6
Lợi nhuận gộp	8.80	12.4	11.3	8.33
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.02	0.00
Chi phí TC	2.60	1.96	1.48	0.70
Chi phí lãi vay	2.60	1.96	1.48	0.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.18	2.58	2.68	2.39
Chi phí QLDN	2.64	3.01	3.07	3.07
LN thuần từ HĐKD	1.38	4.84	4.12	2.17
Lợi nhuận khác	0.18	0.39	5.50	0.51
LN trước thuế	1.56	5.23	9.63	2.68
Lợi nhuận sau thuế	1.56	5.23	8.93	2.19
LNST của CĐ cty mẹ	1.56	5.23	8.93	2.19

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.24	5.74	5.80	2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.28	0.32	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.90	-6.25	-4.80	-3.40
Tiền đầu kỳ	0.70	1.03	0.24	1.57
Lưu chuyển tiền thuần	0.33	-0.79	1.32	-0.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.03	0.24	1.57	0.65

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	14.8	16.9	14.3	11.0
Tài sản ngắn hạn	4.72	7.29	5.43	2.76
Tiền và tương đương tiền	1.03	0.24	1.57	0.65
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.30	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.27	0.89	2.00	0.94
Hàng tồn kho	2.38	5.83	1.82	0.61
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.01	0.03	0.56
Tài sản dài hạn	10.1	9.59	8.88	8.21
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0
Tài sản cố định	5.14	4.47	3.82	3.29
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	4.89	4.89	4.89	4.89
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.23	0.15	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	110	107	95.5	90.0
Nợ ngắn hạn	110	106	95.0	89.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.5	21.2	16.4	13.0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.57	4.32	3.46	3.41
Nợ dài hạn	0.67	0.52	0.52	0.42
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-95.4	-90.1	-81.2	-79.0
Vốn chủ sở hữu	-95.4	-90.1	-81.2	-79.0
Vốn điều lệ	42.0	42.0	42.0	42.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0